

**NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 01/03/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026**

-----38-----

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 01/03/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 02/03/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 03/03/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 04/03/2026			

1	Thông tư 15/2026/TT-BTC hướng dẫn nguyên tắc kế toán đối với các tổ chức tham gia thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 15/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Kế toán - Kiểm toán Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Nguyễn Đức Tâm Ngày ban hành: 04/03/2026 Ngày hiệu lực: 04/03/2026	Hướng dẫn nguyên tắc kế toán với tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hoá Căn cứ Điều 5 Thông tư 15/2026/TT-BTC hướng dẫn nguyên tắc kế toán đối với tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hoá như sau: (1) Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hoá ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hoá, lưu ký tài sản mã hoá, cung cấp nền tảng phát hành tài sản mã hoá vào tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phải được theo dõi chi tiết cho từng loại dịch vụ, hoạt động nghiệp vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa. Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa phải tiến hành phân loại, theo dõi, hạch toán chi tiết các khoản nợ phải thu để có biện pháp thu hồi kịp thời, lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật. (2) Đối với hoạt động lưu ký tài sản mã hoá: - Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa có trách nhiệm
---	---	--	--

quản lý, hạch toán kế toán tách biệt tiền, tài sản mã hóa của khách hàng với tiền, tài sản mã hóa của tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa. Đồng thời theo dõi chi tiết tiền, tài sản mã hóa theo từng đối tượng khách hàng, từng loại tài sản mã hoá.

- Tài sản mã hóa của khách hàng lưu ký tại tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa không được ghi nhận là tài sản của tổ chức cung cấp dịch vụ mà được theo dõi chi tiết để phục vụ yêu cầu quản lý và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa phải theo dõi chi tiết tài khoản “Phải thu khách hàng” của các thành viên lưu ký theo từng đối tượng, từng nội dung phải thu và từng lần thanh toán.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu từ phí dịch vụ lưu ký, phí dịch vụ quản lý tài sản mã hoá của khách hàng, dịch vụ thực hiện quyền, chuyển giao tài sản mã hoá cho khách hàng, dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ và doanh thu dịch vụ lưu ký khác.

			(3) Đối với hoạt động tự doanh tài sản mã hóa: - Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa ghi nhận các khoản doanh thu, chi phí của hoạt động tự doanh tài sản mã hóa tương tự như hoạt động kinh doanh chứng khoán. Việc áp dụng tương tự chỉ nhằm mục đích hạch toán kế toán, không đồng nghĩa coi tài sản mã hóa là chứng khoán. - Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa phải theo dõi chi tiết các loại tài sản mã hóa tự doanh mà tổ chức đang nắm giữ, hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ hoạt động tự doanh tài sản mã hóa. - Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thực hiện trích lập dự phòng rủi ro liên quan đến hoạt động tự doanh tài sản mã hóa tương tự như hoạt động tự doanh chứng khoán của công ty chứng khoán.
NGÀY 05/03/2026			
2	Nghị định 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý	Số hiệu: 68/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Doanh	Quy định mới về khai thuế, tính thuế đối với hộ kinh doanh từ 05/3/2026

	thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	ngiệp, Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 05/03/2026 Ngày hiệu lực: 05/03/2026	Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định 68/2026/NĐ-CP thì việc khai thuế, tính thuế đối với hộ kinh doanh được thực hiện như sau: <i>(1) Khai thuế, tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân</i> - Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ từ 500 triệu đồng trở xuống thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phát sinh doanh thu thực tế trên 500 triệu đồng trong năm thì thực hiện khai thuế, nộp thuế kể từ quý phát sinh doanh thu trên 500 triệu đồng. Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp xác định theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định 68/2026/NĐ-CP; - Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên 500 triệu đồng bao gồm cả
--	--	---	---

doanh thu đã được tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay thì tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định 68/2026/NĐ-CP. Việc kê khai, nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định 68/2026/NĐ-CP.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế, tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu quản lý thuế và các nguồn cơ sở dữ liệu khác mà cơ quan thuế có được từ cơ quan nhà nước khác, tổ chức, cá nhân cung cấp.

Việc hỗ trợ của cơ quan thuế không thay thế trách nhiệm khai thuế và xác định số thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ khai thuế.

			(2) Khai thuế, tính thuế đối với các loại thuế khác Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế và thực hiện khai thuế, nộp thuế cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng hoặc cùng thời hạn thông báo doanh thu thực tế phát sinh.
3	Thông tư 18/2026/TT-BTC quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 18/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 05/03/2026 Ngày hiệu lực: 05/03/2026	Hướng dẫn hộ kinh doanh thông báo doanh thu, kê khai thuế Theo đó, hồ sơ thông báo doanh thu, kê khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được quy định như sau: - Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế, hồ sơ khai thuế GTGT, thuế

		TNCN và các loại thuế khác là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. - Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất: + Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này. + Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân là Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo Mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư này. - Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động có doanh thu từ 500 triệu đồng trở xuống gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất là ngày 20/4/2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động có mức doanh thu trên 500 triệu đồng gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Tờ khai thuế đầu
--	--	--

			tiên của năm 2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Thông báo doanh thu hoặc Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử thì thông báo cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.
NGÀY 06/03/2026			
4	Nghị định 69/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 106/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Số hiệu: 69/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Xây dựng - Đô thị, Tài nguyên - Môi trường Nơi ban hành: Chính phủ	- Quy định về xử phạt vi phạm hành chính nhiều lần Nghị định bổ sung quy định rằng tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần đối với một hành vi trong một cơ sở sẽ không bị xử phạt từng hành vi mà sẽ áp dụng tình tiết tăng nặng cho một hành vi vi phạm. - Xử lý vi phạm trên môi trường điện tử Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực này trên

	Người ký: Phạm Minh Chính Ngày ban hành: 06/03/2026 Ngày hiệu lực: 20/04/2026	môi trường điện tử sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP. - Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm Nghị định quy định rõ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt, dựa trên các văn bản thông báo kết quả huấn luyện, thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy. - Mức phạt tiền và biện pháp khắc phục Nghị định điều chỉnh mức phạt tiền cho các hành vi vi phạm, ví dụ như phạt từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với việc sử dụng đối tượng chưa có văn bản thông báo kết quả huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy. Ngoài ra, biện pháp khắc phục hậu quả như buộc mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cũng được quy định. - Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan Nghị định quy định chi tiết thẩm quyền xử phạt của các cơ quan như Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Kiểm lâm, Kiểm ngư, Cảnh sát biển và Thanh tra. Mức phạt tối
--	---	---

			đa có thể lên đến 50.000.000 đồng, kèm theo các biện pháp như đình chỉ hoạt động có thời hạn và tịch thu tang vật vi phạm hành chính.
NGÀY 07/03/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 08/03/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 09/03/2026			
5	Nghị định 70/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quy hoạch	Số hiệu: 70/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Chí	Thời gian lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh từ 09/3/2026 Theo đó, thời gian lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được quy định như sau: - Thời gian lập quy hoạch tổng thể quốc gia không quá 24 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình Quốc hội

		Dũng Ngày ban hành: 09/03/2026 Ngày hiệu lực: 09/03/2026	xem xét, quyết định tại Kỳ họp đầu tiên trong năm đầu của thời kỳ quy hoạch. - Thời gian lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia không quá 24 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình Quốc hội xem xét, quyết định trong năm đầu của thời kỳ quy hoạch. - Thời gian lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng không quá 18 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình phê duyệt chậm nhất không quá 03 tháng tính từ ngày quy hoạch tổng thể quốc gia được quyết định. - Thời gian lập quy hoạch tỉnh không quá 18 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình phê duyệt chậm nhất không quá 03 tháng tính từ ngày quy hoạch vùng được phê duyệt. - Trường hợp bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh hoặc thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ có liên quan đến công tác quy hoạch làm ảnh hưởng đến tiến độ lập quy hoạch quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Nghị định 70/2026/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc
--	--	---	--

			phê duyệt đề cương lập quy hoạch xem xét, chấp thuận kéo dài thời gian lập quy hoạch nhưng tối đa không quá 06 tháng so với quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Nghị định 70/2026/NĐ-CP trên cơ sở báo cáo của cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
6	Nghị định 72/2026/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi kèm theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và	Số hiệu: 72/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xuất nhập khẩu, Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 09/03/2026	04 nhóm mặt hàng xăng dầu được giảm thuế nhập khẩu từ 09/3/2026 Nghị định 72/2026/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi kèm theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP . Theo đó sửa đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi về 0% đối với một số mặt hàng xăng, dầu và nguyên liệu xăng, dầu (trong đó có một số mặt hàng đã có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 0% thì không cần thiết phải điều chỉnh

	mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan	Ngày hiệu lực: 09/03/2026	nữa), cụ thể như sau: (1) Nhóm mặt hàng giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 10% xuống 0%: Bao gồm các mặt hàng xăng động cơ không pha chì và mặt hàng Naphtha, reformat cùng các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng động. (2) Nhóm mặt hàng giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 7% xuống 0%: Bao gồm các mặt hàng nhiên liệu diesel, các loại dầu nhiên liệu; nhiên liệu động cơ máy bay; các kerosine khác. (3) Nhóm mặt hàng giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 3% xuống 0%: Bao gồm mặt hàng Xylen, condensate, P-Xylen. (4) Mặt hàng Hydrocarbon mạch vòng loại khác được giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 2% xuống 0%.
NGÀY 10/03/2026			
7	Nghị định 73/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật	Số hiệu: 73/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài	Hướng dẫn việc khóa sổ kế toán và xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm

	Ngân sách nhà nước	chính nhà nước	Theo đó, tại Điều 30 Nghị định 73/2026/NĐ-CP quy định kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước thực hiện khóa sổ kế toán và xử lý thu chi NSNN cuối năm đảm bảo nội dung, yêu cầu quy định pháp luật.
		Nơi ban hành: Chính phủ	
		Người ký: Hồ Đức Phớc	
		Ngày ban hành: 10/03/2026	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cấp ngân sách trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung sau:
		Ngày hiệu lực: 01/01/2026	- Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước nhưng chứng từ đang luân chuyển; - Hạch toán chi ngân sách các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, các khoản thanh toán cho công việc, khối lượng đã được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách; - Đối với các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước được thực hiện và hạch toán

các khoản chi từ nguồn tiết kiệm kinh phí quản lý hành chính và phân phối kết quả tài chính của năm trước;

- Điều chỉnh các sai sót trong hạch toán kế toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước.

Việc khóa sổ kế toán phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước, nhưng nộp từ ngày 01 tháng 01 năm sau thì phải hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau, trừ các khoản thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

- Hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, chưa thực hiện, chưa chi hết hoặc hết nhiệm vụ chi phải hủy dự toán, trừ các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

- Các khoản đã tạm ứng theo chế độ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì xử lý như sau:

+ Đối với số dư tạm ứng vốn đầu tư công chưa thu hồi

không đưa vào quyết toán thì được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán phần thanh toán khối lượng hoàn thành.

+ Đối với tạm ứng kinh phí cho các nhiệm vụ đang trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc nhiệm vụ chỉ được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định thì số dư tạm ứng được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành.

Trường hợp không được chuyển số dư tạm ứng sang năm sau, cơ quan, tổ chức, đơn vị nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau.

Sau thời hạn này, đơn vị chưa nộp, KBNN thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ lĩnh vực chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp dự toán năm sau không bố trí kinh phí lĩnh vực chi đó hoặc bố trí ít hơn số dư tạm ứng phải thu hồi, KBNN thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý;

- Các khoản tạm thu, tạm giữ thực hiện xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp đến hết ngày 31/12 năm thực hiện dự toán, số dư trên tài khoản tạm thu, tạm giữ mà chưa được cấp có thẩm quyền quyết định xử lý, được chuyển sang năm sau để theo dõi và xử lý tiếp theo quy định của pháp luật;

- Các loại vật tư, hàng hóa tồn kho tại các đơn vị dự toán đến cuối ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm kê theo quy định và xử lý theo quy định.

- Đến cuối ngày 31 tháng 12, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách cấp của đơn vị dự toán mở tại Kho bạc Nhà nước được tiếp tục chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán; hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà vẫn còn dư thì nộp trả NSNN, trừ trường hợp nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định 73/2026/NĐ-CP.

Số dư trên tài khoản tiền gửi không thuộc ngân sách nhà nước cấp, được chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

8	Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong thi hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành	Số hiệu: 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao Người ký Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Đức Thái Ngày ban hành: 10/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/05/2026	Quy định về việc Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát tham gia phiên tòa từ 01/5/2026 Theo đó, Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp như sau: (1) Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 220, Điều 292, khoản 3 Điều 318, khoản 2 Điều 323, khoản 2 Điều 336 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Sau khi thụ lý vụ án để xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án nhân dân cấp tỉnh chuyển ngay hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để nghiên cứu, tham gia phiên tòa. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh
---	---	---	--

trả lại hồ sơ cho Tòa án.

(2) Đối với phiên họp xét kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm gửi đơn kháng cáo quá hạn, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ (nếu có) cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, Viện kiểm sát trả lại cho Tòa án.

(3) Đối với phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.

(4) Đối với phiên họp xét đơn yêu cầu, phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, Tòa án gửi hồ sơ cùng quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm

sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.

(5) Đối với phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt, phiên họp giải quyết việc dân sự thì việc chuyển hồ sơ vụ án, việc dân sự cho Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 359, khoản 3 Điều 366 và khoản 3 Điều 373 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp có yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao bản sao văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị đó cùng hồ sơ vụ án trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị.

(6) Trường hợp Viện kiểm sát đã nhận được hồ sơ để xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, xem xét kiến nghị theo thủ tục đặc biệt thì Tòa án

			không phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đó để tham gia phiên tòa, phiên họp mà chỉ gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC .
9	Thông tư liên tịch 08/2026/TTLT- VKSNDTC-TANDTC quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong thi hành quy định của Luật Tố tụng hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành	Số hiệu: 08/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao Người ký: Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Đức Thái Ngày ban hành: 10/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/05/2026	Một số quy định về chuyển hồ sơ, tài liệu, chứng cứ, gửi văn bản tố tụng giữ Tòa án và Viện kiểm sát *Phương thức chuyển hồ sơ, văn bản tố tụng 1/ Hồ sơ vụ án hành chính có thể được chuyển qua đường bưu chính hoặc chuyển trực tiếp. 2/ Tất cả tài liệu trong hồ sơ vụ án (bao gồm tài liệu cũ và tài liệu mới bổ sung, nếu có) đều phải được đánh số, sắp xếp theo quy định tại khoản 2 Điều 132 Luật TTHC và có bản kê danh mục tài liệu. Trước khi chuyển hồ sơ vụ án từ Tòa án sang Viện kiểm sát hoặc ngược lại, cơ quan chuyển hồ sơ phải kiểm tra đầy đủ tài liệu trong hồ sơ. 3/ Trường hợp gửi hồ sơ theo đường bưu chính thì người trực tiếp nhận hồ sơ đầu tiên của Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải kiểm tra niêm phong; nếu niêm phong không còn

nguyên vẹn thì phải lập biên bản ngay xác nhận tình trạng hồ sơ, có xác nhận của nhân viên bưu chính và báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chuyển hồ sơ để phối hợp giải quyết. Trường hợp niêm phong còn nguyên vẹn nhưng tài liệu trong hồ sơ bị thiếu so với bản kê danh mục tài liệu thì phải báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách để lập biên bản ngay và thông báo cho cơ quan chuyển hồ sơ biết để phối hợp giải quyết. Ngày nhận hồ sơ là ngày cơ quan nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ tại trụ sở.

4/ Trường hợp hồ sơ vụ án được chuyển trực tiếp thì thủ tục giao nhận hồ sơ do Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát được thực hiện tại trụ sở Viện kiểm sát; thủ tục giao nhận hồ sơ do Viện kiểm sát chuyển trả cho Tòa án được thực hiện tại trụ sở Tòa án. Người nhận hồ sơ phải đối chiếu bản kê danh mục tài liệu với tài liệu đã được đánh số trong hồ sơ. Việc giao nhận hồ sơ phải được lập biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm giao nhận, tình trạng hồ sơ, có chữ ký và họ tên của những người tiến hành giao nhận hồ sơ.

5/ Việc gửi văn bản tố tụng của Tòa án và Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định

của Luật TTHC và pháp luật khác có liên quan.

*Chuyển giao tài liệu, chứng cứ được cung cấp, thu thập bổ sung cho Viện kiểm sát

Trường hợp hồ sơ vụ án đã được chuyển cho Viện kiểm sát mà trước khi mở hoặc mở lại phiên tòa, phiên họp có tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập bổ sung thì Tòa án chuyển ngay cho Viện kiểm sát bản sao tài liệu, chứng cứ đó.

*Thông báo, chuyển tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập

Tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập theo quy định tại khoản 6 Điều 84 và khoản 2 Điều 259 Luật TTHC được thông báo cho đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật TTHC, được chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ án hành chính và bảo quản tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 94 Luật TTHC.

*Gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa sau khi hoãn, việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa

			1/ Việc thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa theo quy định tại khoản 4 Điều 163 Luật TTHC được thực hiện bằng văn bản. 2/ Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa và thời hạn tạm ngừng dưới 30 ngày; hết thời hạn này mà Tòa án quyết định tiếp tục tạm ngừng phiên tòa vì lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa. Thời hạn tối đa của việc tạm ngừng phiên tòa là không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.
NGÀY 12/03/2026			
10	Thông tư 20/2026/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính	Số hiệu: 20/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Bộ Tài	Quy định về thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN trong một số trường hợp từ 12/3/2026 (i) Thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số trường hợp đối với doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam như sau: - Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định doanh

	ban hành	chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 12/03/2026 Ngày hiệu lực: 12/03/2026	thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là ngày chuyển giao quyền sở hữu theo hợp đồng xuất khẩu hàng hóa. Trường hợp không xác định được thời điểm chuyển giao quyền sở hữu thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ quy định về cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu của pháp luật về hải quan; - Đối với hoạt động vận tải hàng không, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua; - Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt (bao gồm cả đóng tàu), thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm nghiệm thu công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa; - Đối với hoạt động cung cấp điện, nước, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện, nước được ghi trên hóa đơn tính tiền điện, tiền nước. (ii) Thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập
--	-----------------	--	---

doanh nghiệp trong một số trường hợp đối với doanh nghiệp nước ngoài như sau:

- Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn ban đầu có hiệu lực theo quy định;

- Đối với chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm chuyển nhượng;

- Đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm khớp lệnh mua, bán hợp đồng tương lai của nhà đầu tư trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm hợp đồng tương lai đáo hạn.

NGÀY 13/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 14/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 15/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 16/03/2026

11

Nghị định 76/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 125/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới

Số hiệu: 76/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Văn hóa - Xã hội

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Phạm Thị Thanh Trà

Ngày ban hành:

Sửa đổi mức phạt một số hành vi vi phạm về bình đẳng giới từ 01/5/2026

Theo đó, sửa đổi mức phạt hành chính các hành vi vi phạm về bình đẳng giới từ 01/5/2026 liên quan đến một số lĩnh vực như sau:

* Liên quan đến gia đình

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Cản trở hoặc không cho thành viên trong gia đình thực

		16/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/05/2026	hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì lý do giới tính; + Đối xử bất bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính. - Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: + Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính; + Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên trong gia đình thuộc một giới nhất định. - Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính. * Liên quan đến kinh tế
--	--	---	--

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới;

+ Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới;

+ Xúi giục người khác trì hoãn cung cấp hoặc trì hoãn, không cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định các thông tin, tài liệu, mẫu hồ sơ theo quy định đối với người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới.

- Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Dùng vũ lực cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới;

+ Sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh

			doanh vì định kiến giới; + Ép buộc người khác sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới.
NGÀY 17/03/2026			
12	Thông tư 21/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 21/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 17/03/2026 Ngày hiệu lực: 17/03/2026	Hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất sản xuất nông nghiệp do thiên tai, hỏa hoạn Theo đó, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 230/2025/NĐ-CP quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, bao gồm: - Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư 80/2021/TT-BTC; - Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản theo

mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư 80/2021/TT-BTC (không cần xác nhận của đại diện chính quyền).

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của kết quả và kết luận trong chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;

- Bản sao tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật);

- Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lưu ý: Trong thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành trình tự, thủ tục hành chính về đất đai, trong đó

			có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 22 Điều 13 Nghị định 50/2026/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại Điều 59, Điều 60 Thông tư 80/2021/TT-BTC hoặc quyết định hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với từng trường hợp cụ thể. Đối với trường hợp doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm b2, b3 và b4 khoản 1 Điều 2 Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hợp đồng chuyển nhượng vốn đã ký trước ngày Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp nước ngoài thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn theo Mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.
13	Nghị định 78/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 174/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh	Số hiệu: 78/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bảo hiểm, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính	Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm Theo đó, sửa đổi, bổ sung về nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như sau:

	bảo hiểm	phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 17/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/05/2026	- Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra, kiểm tra trong thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật. Trường hợp hết thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật mà chưa thể ra quyết định xử phạt, thì phải chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền để xử phạt. - Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện. - Trường hợp hình thức, mức tiền phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xử phạt đang xử lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt. - Trường hợp người có thẩm quyền đang thi hành công vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành có thẩm quyền
--	-----------------	--	--

lập biên bản vi phạm hành chính nhưng không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì chuyển biên bản vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại Điều 41 Nghị định 174 là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

- Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh quy định tại Điều 41 Nghị định 174 cụ thể như sau:

+ Các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 40 Nghị định 174;

+ Các chức danh thuộc lực lượng Công an nhân dân quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi

		phạm quy định tại Điều 15, điểm d khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 40 Nghị định 174; + Các chức danh thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Nghị định 174.
NGÀY 18/03/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 19/03/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 20/03/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 21/03/2026		

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 22/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 23/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 24/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 25/03/2026

14

Nghị định 84/2026/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định trong lĩnh vực quản lý nợ công

Số hiệu: 84/2026/NĐ-CP
Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước

Quy định về xác nhận sửa đổi, bổ sung nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh trong thỏa thuận vay
Theo đó, việc xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã

		Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 25/03/2026 Ngày hiệu lực: 25/03/2026	ký do yêu cầu của đối tượng được bảo lãnh được Bộ Tài chính thực hiện khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây: - Văn bản đề nghị của đối tượng được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị xác nhận và ảnh hưởng của xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của đối tượng được bảo lãnh theo thỏa thuận vay; - Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay đã ký; - Ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh trong thỏa thuận vay của người nhận bảo lãnh; - Dự thảo văn bản xác nhận sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay do người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có). Trường hợp nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến nghĩa vụ được Chính phủ bảo lãnh theo thỏa thuận vay đã ký không làm tăng tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi đối tượng được bảo lãnh, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính
--	--	---	---

			quyết định và phát hành văn bản xác nhận trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ từ đối tượng được bảo lãnh. Lưu ý: Đối với các hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định 97/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kết quả đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét việc đàm phán điều ước quốc tế và ký kết thỏa thuận vay.
15	Nghị định 85/2026/NĐ-CP về bảo hiểm hưu trí bổ sung	Số hiệu: 85/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bảo hiểm Nơi ban hành: Chính phủ	Quy trình tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung từ ngày 10/5/2026 Nghị định 85/2026/NĐ-CP quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 127 Luật Bảo hiểm xã hội. Theo đó, quy trình tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung

	Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 25/03/2026 Ngày hiệu lực: 10/05/2026	được quy định chi tiết tại Điều 6 Nghị định 85/2026/NĐ-CP như sau: - Người sử dụng lao động xây dựng văn bản thỏa thuận và thông báo, lấy ý kiến người lao động. Sau khi thống nhất, người sử dụng lao động ký văn bản thỏa thuận về việc tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung với từng người lao động hoặc ký với Chủ tịch Công đoàn sau khi lấy ý kiến tập thể người lao động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực. Nội dung cơ bản của văn bản thỏa thuận thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 85/2026/NĐ-CP. - Người sử dụng lao động ký hợp đồng tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung với doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí. Căn cứ danh sách người lao động tham gia chương trình, doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí mở tài khoản hưu trí cá nhân cho người lao động. - Căn cứ vào chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung đã đăng ký và văn bản thỏa thuận với người lao động, người sử dụng lao động đóng phần đóng góp của người sử dụng lao động (nếu có) và phần người lao động ủy thác cho người sử dụng lao động đóng hộ (nếu có) vào quỹ bảo
--	---	--

			hiểm hưu trí bổ sung và thông báo cho doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí về số tiền đóng cho từng người lao động theo quy định. - Khoản tiền đóng góp vào mỗi tài khoản hưu trí cá nhân của người tham gia quỹ quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định 85/2026/NĐ-CP bao gồm: + Khoản tiền đóng góp của người sử dụng lao động cho người lao động (nếu có). + Khoản tiền đóng góp của người lao động (nếu có).
16	Thông tư 26/2026/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 73/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 26/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Nguyễn Đức Chi	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% từ ngày 25/3/2026 Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% bao gồm cả khoản tiền chậm nộp được quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 26/2026/TT-BTC , bao gồm: - Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư 26/2026/TT-BTC ; - Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

	Ngày ban hành: 25/03/2026 Ngày hiệu lực: 25/03/2026	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; - Tiền cho thuê mặt nước, tiền sử dụng khu vực biển, trừ tiền cho thuê mặt nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư 26/2026/TT-BTC ; - Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; - Lệ phí trước bạ; - Thu từ hoạt động xổ số; - Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại nộp ngân sách nhà nước tại các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; - Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương; - Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản
--	---	--

công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho chính quyền địa phương;

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức do địa phương quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép;

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện xử phạt;

			- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác; - Các khoản huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện bằng tiền từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho các cơ quan do địa phương quản lý; - Thu kết dư ngân sách địa phương; - Thu chuyển nguồn của ngân sách địa phương từ năm trước chuyển sang; - Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; thu ngân sách cấp xã nộp lên).
NGÀY 26/03/2026			
17	Thông tư 04/2026/TT-BNV quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, dịch vụ môi	Số hiệu: 04/2026/TT-BNV Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương Nơi ban hành: Bộ Nội	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài 1. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Nhật Bản: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Nhật Bản theo các ngành, nghề, công việc cụ thể

giới theo hợp đồng môi giới đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành	vụ Người ký: Đỗ Thanh Bình Ngày ban hành: 26/03/2026 Ngày hiệu lực: 15/05/2026	theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết. 2. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đài Loan (Trung Quốc): Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đài Loan (Trung Quốc) theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết. 3. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Hàn Quốc: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Hàn Quốc theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết. 4. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Tây Á, Trung Á, Châu Phi: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Tây Á, Trung Á, Châu Phi theo
---	---	--

các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

5. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Âu: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Âu theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

6. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Đại Dương; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Đại Dương theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

7. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Mỹ: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Châu Mỹ theo các ngành, nghề, công việc cụ thể

theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

8. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Trung Quốc, Ma Cao (Trung Quốc): Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Trung Quốc, Ma Cao (Trung Quốc) theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

9. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đông Nam Á: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại thị trường Đông Nam Á theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.

10. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc trên biển quốc tế: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc trên biển quốc

			tế theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết. 11. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại các thị trường khác; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc tại các thị trường khác theo các ngành, nghề, công việc cụ thể theo hợp đồng cung ứng lao động đã được Bộ Nội vụ chấp thuận, tính trên một lượt/01 lao động/01 hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được ký kết.
NGÀY 27/03/2026			
18	Nghị định 86/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 121/2021/NĐ-CP về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài	Số hiệu: 86/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Thương mại, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ	Sửa đổi quy định về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài Đơn cử, tại Điều 2 Nghị định 86/2026/NĐ-CP sửa đổi Điều 6 Nghị định 121/2021/NĐ-CP về khai trương hoạt động và thời gian hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài như sau: (1) Tối thiểu 15 ngày trước khi khai trương tổ chức hoạt

	Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 27/03/2026 Ngày hiệu lực: 15/05/2026	động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Công an tỉnh, cơ quan thuế cấp tỉnh để theo dõi, quản lý. (2) Thời gian doanh nghiệp được phép tổ chức hoạt động kinh doanh là tất cả các ngày trong năm, trừ các ngày không được hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh có thời hạn hoặc bị đình chỉ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng có thời hạn hoặc bị cơ quan nhà nước yêu cầu tạm ngừng hoạt động kinh doanh, khi nhận được quyết định hoặc văn bản yêu cầu, doanh nghiệp phải ngừng ngay hoạt động kinh doanh; đồng thời phải thông báo tại Điểm kinh doanh về thời điểm ngừng kinh doanh và lý do ngừng kinh doanh. (3) Doanh nghiệp được quyền tự tạm ngừng hoạt động kinh doanh theo nhu cầu quản lý. Tối thiểu 15 ngày trước thời điểm tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản gửi cơ quan nhà nước quy định tại (1) để theo dõi, quản lý. Nội dung thông báo phải nêu
--	---	--

			rõ: thời điểm tạm ngừng kinh doanh, lý do tạm ngừng kinh doanh, thời gian dự kiến tiếp tục kinh doanh trở lại. Trong trường hợp có thay đổi về thời điểm tiếp tục kinh doanh trở lại, doanh nghiệp phải thông báo lại cho các cơ quan này bằng văn bản. Doanh nghiệp phải thông báo tại Điểm kinh doanh về việc tạm ngừng kinh doanh. (4) Trong thời gian ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải giám sát, theo dõi các khu vực ra, vào Điểm kinh doanh bằng hệ thống camera và phải lưu trữ dữ liệu hình ảnh camera theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định 121/2021/NĐ-CP để phục vụ các công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
19	Thông tư 28/2026/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 28/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí, Quyền dân sự Nơi ban hành: Bộ Tài chính	Các trường hợp được miễn phí lệ phí xuất nhập cảnh tại Việt Nam Theo đó, căn cứ Điều 5 Thông tư 28/2026/TT-BTC có quy định chi tiết về các trường hợp được miễn phí lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam như sau: - Các trường hợp được miễn phí

Người ký: Cao Anh Tuấn

Ngày ban hành:
27/03/2026

Ngày hiệu lực:
01/04/2026

+ Khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, con) của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội hoặc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội mời với tư cách cá nhân;

+ Viên chức, nhân viên của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên của gia đình họ (vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi), không phân biệt loại hộ chiếu, không phải là công dân Việt Nam và không thường trú tại Việt Nam được miễn phí trên cơ sở có đi có lại;

+ Trường hợp miễn phí theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

+ Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam;

+ Cấp thị thực, tạm trú để xuất cảnh cho người nước ngoài ở Việt Nam vi phạm pháp luật bị xử lý nhưng không có khả năng tài chính và cơ quan đại diện của nước có công dân vi phạm pháp luật không chịu kinh phí hoặc không có

cơ quan đại diện của nước có công dân vi phạm pháp luật ở Việt Nam.

Việc xác định người nước ngoài ở Việt Nam vi phạm pháp luật bị xử lý thuộc diện miễn phí trong trường hợp này do tổ chức thu phí xem xét quyết định trong từng trường hợp cụ thể và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

+ Cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

+ Trường hợp vì lý do an ninh, đối ngoại, hội nhập quốc tế hoặc cần tranh thủ nhưng không thuộc các trường hợp đã được quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2026.

- Các trường hợp được miễn lệ phí cấp hộ chiếu

+ Người Việt Nam ở nước ngoài có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu;

+ Người Việt Nam ở nước ngoài phải về nước theo điều

			ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân nhưng không có hộ chiếu và những trường hợp vì lý do nhân đạo. - Thủ trưởng tổ chức thu phí quyết định việc áp dụng miễn phí đối với các trường hợp theo nguyên tắc có đi có lại quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2026 và các trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2026. Tổ chức thu phí, lệ phí phải đóng dấu “Miễn thu phí” (trừ trường hợp cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt quy định tại điểm e khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2026), “Miễn thu lệ phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp đối với các trường hợp được miễn phí, lệ phí quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5 Thông tư 28/2026.
20	Thông tư 29/2026/TT-BTC quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích	Số hiệu: 29/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí, Công nghệ thông tin, Bộ máy hành	Miễn phí, lệ phí nhiều thủ tục khi thực hiện trên VNeID từ 01/4/2026 Theo đó, từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 31/12/2026, miễn một số khoản phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID, bao gồm:

thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	chính Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 27/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/04/2026	- Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (gồm cả đơn tách, đơn chuyển đổi) và lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ quy định tại điểm 1.1 khoản 1 và điểm 2.1 khoản 2 Mục A Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 263/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; - Phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo, lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ quy định tương ứng tại Số thứ tự I, III và IV Điều 1 Thông tư 23/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, - Lệ phí đăng ký cư trú quy định tại Thông tư 75/2022/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú. Không áp dụng mức thu lệ phí sở hữu công nghiệp đối với
---	--	--

			nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (gồm cả đơn tách, đơn chuyển đổi) và cấp Văn bằng bảo hộ, lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo, lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ quy định tương ứng tại Số thứ tự 14 và 18 Điều 1 Thông tư 64/2025/TT-BTC quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân khi thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 31/12/2026. Từ ngày 01/01/2027, mức thu các khoản phí, lệ phí nêu trên thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).
21	Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa do Bộ trưởng Bộ Tài	Số hiệu: 32/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn	Hướng dẫn chính sách thuế với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa Theo đó, nội dung văn bản hướng dẫn chính sách thuế với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa. Cụ thể: - Về chính sách thuế giá trị gia tăng, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. Đối với các hoạt động không quy định trên thì

	chính ban hành	Ngày ban hành: 27/03/2026 Ngày hiệu lực: 27/03/2026	thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng. - Về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, nhà đầu tư là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa trong kỳ được xác định bằng giá bán tài sản mã hóa trừ đi giá mua của tài sản mã hóa chuyển nhượng và các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Doanh nghiệp là tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 05/2025/NQ-CP có thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
--	------------------------------	---	---

2025.

Nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu chuyển nhượng từng lần.

- Về chính sách thuế thu nhập cá nhân, nhà đầu tư là cá nhân (không phân biệt cá nhân cư trú hay không cư trú) có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa qua tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần.

Thời điểm xác định doanh thu, thu nhập đối với chuyển nhượng tài sản mã hóa thực hiện như quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân về thời điểm xác định doanh thu, thu nhập đối với chuyển nhượng chứng khoán và pháp luật về tài sản mã hóa.

NGÀY 28/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 29/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 30/03/2026

22

Nghị định 89/2026/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới

Số hiệu: 89/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Trần Hồng Hà

Ngày ban hành: 30/03/2026

Ngày hiệu lực: 01/07/2026

Các trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Căn cứ Điều 16 Nghị định 89/2026/NĐ-CP, cơ sở đăng kiểm bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy được cấp do làm giả các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu để được cấp giấy chứng nhận;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới, giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bị cố ý tẩy xóa, sửa

		chữa làm sai lệch nội dung; - Bị tạm đình chỉ hoạt động kiểm định theo quy định tại Điều 15 Nghị định 89/2026/NĐ-CP từ 03 lần trong thời gian 12 tháng liên tục; - Bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trở lên theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe trong thời hạn 12 tháng liên tục; - Trong thời gian 12 tháng liên tục có từ 05 lần đăng kiểm viên bị tạm đình chỉ chứng chỉ đăng kiểm viên hoặc từ 03 lần đăng kiểm viên trở lên bị thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên; - Sửa dữ liệu phương tiện, dữ liệu kiểm định, chứng nhận cải tạo nhằm hợp thức hóa thông tin phương tiện, kết quả kiểm tra phương tiện; - Không duy trì bộ phận giải quyết các công việc liên quan đến hồ sơ về kiểm định, chứng nhận cải tạo trong thời gian đơn vị tạm ngừng, tạm đình chỉ hoạt động kiểm định, trừ
--	--	--

			trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật; - Ngừng hoạt động kiểm định quá 12 tháng liên tục; - Bố trí người thực hiện kiểm định, chứng nhận cải tạo không phải là đăng kiểm viên được cấp chứng chỉ chuyên môn phù hợp với công việc thực hiện; phân công đăng kiểm viên cùng một thời gian trong ngày đồng thời thực hiện kiểm định, chứng nhận cải tạo tại 02 cơ sở đăng kiểm trở lên; - Cơ sở đăng kiểm giải thể. Cơ sở đăng kiểm đã bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chỉ được xem xét cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 16 Nghị định 89/2026/NĐ-CP.
23	Nghị định 90/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	Số hiệu: 90/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Thể	Mức xử phạt vi phạm hành chính về nguyên tắc trong hành nghề khám chữa bệnh từ 15/5/2026 Theo Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP quy định mức xử phạt hành chính với hành vi vi phạm quy định về

	thao - Y tế Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Thành Long Ngày ban hành: 30/03/2026 Ngày hiệu lực: 15/05/2026	nguyên tắc trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh như sau: - Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: + Không tôn trọng, không hợp tác với người hành nghề khi khám bệnh, chữa bệnh; + Không tôn trọng quyền của người bệnh theo quy định của pháp luật; + Không chấp hành phương pháp, kỹ thuật chuyên môn để thực hiện khám bệnh, chữa bệnh của người hành nghề, trừ trường hợp được quyền từ chối chữa bệnh. - Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: + Không cung cấp trung thực thông tin liên quan đến tình trạng sức khỏe của mình, không hợp tác đầy đủ với người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; + Không chấp hành hoặc không yêu cầu thân nhân, người đến thăm mình chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa
--	--	--

		bệnh; + Không ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp người bệnh trong tình trạng cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, phụ nữ có thai, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người từ đủ 75 tuổi trở lên, người có công với cách mạng phù hợp với đặc thù của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. - Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: + Gây tổn hại đến danh dự, nhân phẩm của người hành nghề trong khi đang khám bệnh, chữa bệnh; + Không thực hiện đúng quy tắc ứng xử của người hành nghề theo quy định của pháp luật; + Kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người bệnh. - Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: + Không chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh khi sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp được miễn,
--	--	---

giảm theo quy định của pháp luật;

+ Không thành lập hội đồng chuyên môn theo quy định của pháp luật để xác định có hay không có sai sót chuyên môn kỹ thuật trong trường hợp có yêu cầu giải quyết tranh chấp về khám bệnh, chữa bệnh khi xảy ra tai biến đối với người bệnh.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ đúng quy định chuyên môn kỹ thuật trong hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, trừ các trường hợp không tuân thủ các quy định chuyên môn kỹ thuật đã được quy định tại các điều khoản khác của Mục 2 Chương II Nghị định 90/2026/NĐ-CP.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây tổn hại đến sức khỏe, đe dọa tính mạng của người hành nghề trong khi đang khám bệnh, chữa bệnh mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

+ Tước quyền sử dụng giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều

48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP;

+ Đình chỉ hoạt động một phần của cơ sở (đối với các khoa, phòng, trung tâm, đơn vị, bộ phận vi phạm) hoặc tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở (đối với vi phạm ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc xin lỗi trực tiếp người hành nghề đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP;

+ Buộc xin lỗi trực tiếp người bệnh đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định 90/2026/NĐ-CP.

Lưu ý: Mức phạt tiền được quy định tại Chương II Nghị định 90/2026/NĐ-CP là mức phạt tiền đối với cá nhân. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối

			với cá nhân.
24	Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Số hiệu: 04/2026/TT-BVHTTDL Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch Người ký: Nguyễn Văn Hùng Ngày ban hành: 30/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/05/2026	Tiêu chuẩn giám định viên tư pháp trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch Căn cứ Điều 4 Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL quy định tiêu chuẩn giám định viên tư pháp trong lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp 2025 được thực hiện như sau: - Có trình độ đại học trở lên thuộc các ngành đào tạo văn hóa, luật, kinh tế, thông tin, các ngành đào tạo khác phù hợp với vị trí việc làm trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch. - Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong các lĩnh vực được đào tạo, lĩnh vực liên quan phù hợp với lĩnh vực giám định tư pháp cần bổ nhiệm từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày có quyết định tiếp nhận, tuyển dụng. - Đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp theo quy định tại Điều 5 Thông tư

04/2026/TT-BVHTTDL .

Quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Điều 5 Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL quy định Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch như sau:

- Căn cứ vào nhu cầu thực tế của hoạt động giám định, người đứng đầu tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lựa chọn người trong đơn vị có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL , lập danh sách gửi Vụ Pháp chế tổng hợp trình lãnh đạo Bộ quyết định tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp.

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tùy điều kiện thực tế của địa phương, cử người của cơ quan mình tham gia bồi dưỡng kiến thức pháp luật,

ng nghiệp vụ giám định tư pháp do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức. MIN

- Trên cơ sở đề xuất của các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao/Sở Du lịch, Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp.

- Kết thúc khóa bồi dưỡng, học viên được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp. Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 04/2026/TT-BVHTTDL .

- Trên cơ sở Chương trình khung bồi dưỡng kiến thức pháp lý cho người giám định tư pháp của Bộ Tư pháp, Vụ Pháp chế có trách nhiệm xây dựng nội dung bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

NGÀY 31/03/2026

25	Nghị định 94/2026/NĐ-CP quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe	Số hiệu: 94/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Trần Hồng Hà Ngày ban hành: 31/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Thủ tục cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô từ 01/7/2026 Theo đó, thủ tục cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô được quy định như sau: - Sau khi hoàn thành xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu điều kiện của cơ sở đào tạo lái xe ô tô; tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định đề nghị cấp phép gửi tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia; - Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đào tạo lái xe tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc phải có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ theo quy định, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc (kể cả thời gian xác thực điện tử thông tin về xe tập lái, gồm: Chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới) phải tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XII kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP và cấp giấy phép đào
----	--	---	--

tạo lái xe ô tô cho cơ sở đủ điều kiện. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử có giá trị như bản giấy bằng một trong các hình thức: qua VNeID, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục chính cấp tỉnh, cấp xã; trường hợp cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy thì được cấp bổ sung.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đào tạo lái xe, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đào tạo lái xe gửi bản sao giấy phép đào tạo lái xe kèm biên bản kiểm tra cơ sở đào tạo để Cục Đường bộ Việt Nam thống nhất, cập nhật mã số quản lý cơ sở đào tạo lái xe ô tô lên hệ thống thông tin quản lý, giám sát công tác đào tạo lái xe.

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái cấp giấy phép xe tập lái. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

			- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử có giá trị như bản giấy bằng một trong các hình thức: qua VNeID, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục chính cấp tỉnh, cấp xã; trường hợp cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy thì được cấp bổ sung; - Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái lập Sổ theo dõi cấp giấy phép xe tập lái theo mẫu quy định tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định 94/2026/NĐ-CP.
26	Nghị định 96/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư	Số hiệu: 96/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Đầu tư Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 31/03/2026 Ngày hiệu lực:	Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư từ 15/5/2026 Theo khoản 3 Điều 39 Nghị định 96/2026/NĐ-CP cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong trường hợp cần thiết và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện sau: - Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư và điều ước quốc tế

		31/03/2026	về đầu tư; - Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư được xác định trên cơ sở thông tin về tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tra cứu trên cơ sở dữ liệu hoặc bản sao hợp lệ giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc bản sao hợp lệ thỏa thuận thuê địa điểm hoặc văn bản, tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; - Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 7 Điều 32 của Nghị định 96/2026/NĐ-CP - Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (nếu có), số lượng lao động sử dụng (nếu có); - Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; - Đáp ứng điều kiện về sử dụng công nghệ đối với dự án thuộc diện lấy ý kiến về công nghệ (nếu có) theo quy định
--	--	------------	--

của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Đồng thời tại điểm a khoản 7 Điều 32 Nghị định 96/2026/NĐ-CP dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch là sự phù hợp của dự án đầu tư với một trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Khi đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, tầm nhìn, định hướng hoặc phương hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Trường hợp phải đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch đô thị và nông thôn, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

27	Nghị định 98/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em	Số hiệu: 98/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Thành Long Ngày ban hành: 31/03/2026 Ngày hiệu lực: 16/05/2026	Quy định mới về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến trẻ em Nghị định 98/2026/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em. Đơn cử, căn cứ tại Điều 24 Nghị định 98/2026 có quy định về hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em cụ thể như sau: - Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi bắt trẻ em làm công việc gia đình quá sức, quá thời gian, ảnh hưởng đến việc học tập, vui chơi, giải trí, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ em. - Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối
----	---	--	--

với một trong các hành vi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau:

+ Tổ chức, ép buộc trẻ em đi xin ăn;

+ Cho thuê, cho mượn trẻ em hoặc sử dụng trẻ em để xin ăn;

+ Dẫn dắt, rủ rê, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo, kích động, lợi dụng, ép buộc làm trung gian giao dịch hoạt động bóc lột trẻ em;

+ Dẫn dắt, rủ rê, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo, kích động, lợi dụng, bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ **40.000.000 đồng** đến **50.000.000 đồng** đối với hành vi lợi dụng hình ảnh, thông tin cá nhân của trẻ em để tạo ra nội dung gây tổn hại đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ hoặc để trục lợi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Bên cạnh đó, tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định 98/2026 có quy định về biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

+ Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 24

			Nghị định 98/2026; + Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em trong trường hợp vi phạm hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định 98/2026 mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.
28	Nghị định 99/2026/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông	Số hiệu: 99/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước, Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Trần Hồng Hà Ngày ban hành: 31/03/2026 Ngày hiệu lực: 31/03/2026	Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ Theo đó, sửa đổi Điều 4 Nghị định 44/2024/NĐ-CP quy định nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ như sau: Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các nguyên tắc sau đây: - Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị; được thực hiện chế độ tính hao mòn tài sản và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật.

- Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo phương thức chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và phương thức khác theo quy định tại Nghị định này được thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần của từng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Trường hợp khai thác một phần của từng tài sản thì phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với phần tài sản còn lại.

- Khi quyết định giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Nghị định này, trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, trường hợp tài sản có liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của Bộ Công an; trường hợp tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia thì các cơ quan, đơn vị (Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan, đơn vị quản lý tài sản) có trách nhiệm xác định khi thực hiện việc giao, khai thác, xử lý tài sản. Việc có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong trường hợp tài sản có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia và việc xác định tài sản

không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản này được thực hiện bằng văn bản và thể hiện trong hồ sơ khi thực hiện việc giao, khai thác, xử lý tài sản.

- Trường hợp thực hiện khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định này mà làm ảnh hưởng đến các tài sản kết cấu hạ tầng khác có liên quan thì phải có ý kiến của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đó và phải có giải pháp, xác định rõ trách nhiệm để khắc phục.

- Việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán theo quy định; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

- Việc quản lý, sử dụng đối với đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đường bộ và pháp luật khác có liên quan. Không thực hiện việc chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất gắn với kết cấu

			hạ tầng đường bộ. Trường hợp thu hồi đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc thu hồi đất gắn với tài sản, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và việc xử lý đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Việc sử dụng quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.
29	Nghị định 100/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 65/2023/NĐ-CP hướng dẫn Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi bởi Nghị định	Số hiệu: 100/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Sở hữu trí tuệ Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Chí Dũng Ngày ban hành:	Quy định về quyền với đối tượng sở hữu công nghiệp do AI tạo ra Theo đó, Nghị định 100/2026/NĐ-CP đã bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 Nghị định 65/2023/NĐ-CP quy định về quyền đối với đối tượng quyền sở hữu công nghiệp được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo: - Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí do con người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra chỉ được xác lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ nếu con

	15/2026/NĐ-CP và 33/2026/NĐ-CP	31/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/04/2026	người có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra các đối tượng đó. Người có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra các đối tượng đó thì được coi là tác giả theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Sở hữu trí tuệ. - Con người được coi là có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong trường hợp con người thực hiện toàn bộ các hoạt động sau: + Xác định vấn đề cần giải quyết, trong đó phải bao hàm cả ý tưởng về giải pháp, không chỉ là mô tả vấn đề chung chung; + Lựa chọn dữ liệu đầu vào, mục tiêu, ràng buộc, tham số từ ý tưởng sáng tạo của con người, không chỉ dựa trên dữ liệu sẵn có hoặc gợi ý tự động từ hệ thống trí tuệ nhân tạo; + Đánh giá, lựa chọn, tinh chỉnh, thử nghiệm (nếu có) và diễn giải kết quả do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra, trong đó việc tinh chỉnh phải làm thay đổi cấu trúc hoặc chức
--	--	---	---

			năng cốt lõi của kết quả hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra giá trị mới. + Quyết định kết quả cuối cùng là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí yêu cầu được bảo hộ. - Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo không đáp ứng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, người tạo ra có quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó với điều kiện không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác. - Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
30	Nghị định 102/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 75/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong	Số hiệu: 102/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thương mại, Vi phạm	Không thông báo tập trung kinh tế bị phạt đến 2 tỷ đồng từ 20/5/2026 Theo đó, hành vi không thông báo tập trung kinh tế bị xử phạt vi phạm hành chính như sau:

	lĩnh vực cạnh tranh	hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Bùi Thanh Sơn Ngày ban hành: 31/03/2026 Ngày hiệu lực: 20/05/2026	Phạt tiền đối với từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế khi thực hiện hành vi không thông báo tập trung kinh tế theo quy định của Luật Cạnh tranh như sau: - Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế có tổng tài sản trên thị trường Việt Nam, tổng doanh thu bán ra và tổng doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam đạt dưới 3.000 tỷ đồng trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện tập trung kinh tế, nhưng không vượt quá 05% tổng doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm. - Phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế có tổng tài sản trên thị trường Việt Nam hoặc tổng doanh thu bán ra hoặc tổng doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam đạt từ 3.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện tập trung kinh tế, nhưng không vượt quá 05% tổng doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm.
--	----------------------------	---	--

Lưu ý: Mức xử phạt trên áp dụng đối với hành vi vi phạm của tổ chức; đối với cá nhân có cùng hành vi vi phạm hành chính về cạnh tranh, mức phạt tiền tối đa bằng một phần hai mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 75/2019/NĐ-CP .

Như vậy, từ ngày 20/5/2026, doanh nghiệp có hành vi không thông báo tập trung kinh tế sẽ có thể bị phạt đến 2.000.000.000 đồng.

Hình thức nộp tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh

Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền theo quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác thực hiện nộp tiền phạt theo một trong các hình thức sau đây:

- Nộp tiền mặt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc tại ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản được ghi trong quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác;

			- Chuyển khoản vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
31	Nghị định 105/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Công đoàn về tài chính công đoàn	Số hiệu: 105/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương, Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 31/03/2026 Ngày hiệu lực:	Phương thức và thời hạn đóng kinh phí công đoàn từ ngày 16/5/2026 Theo Điều 4 Nghị định 105/2026/NĐ-CP quy định phương thức, thời hạn đóng kinh phí công đoàn như sau: - Phương thức đóng kinh phí công đoàn + Phương thức đóng kinh phí công đoàn mỗi tháng một lần cùng thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động đối với: ++ Đơn vị sự nghiệp công lập không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên).

		16/05/2026	++ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. ++ Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có liên quan đến tổ chức và hoạt động công đoàn, văn phòng điều hành của phía nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam. ++ Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. + Phương thức đóng kinh phí công đoàn theo mỗi tháng một lần hoặc 03 tháng một lần cùng với thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động trên cơ sở đăng ký với tổ chức công đoàn đối với: Tổ chức, doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả tiền lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh. - Thời hạn đóng kinh phí công đoàn + Thời hạn đóng kinh phí công đoàn chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với cơ quan, tổ chức,
--	--	------------	--

			đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng kinh phí công đoàn theo tháng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 105/2026/NĐ-CP. + Thời hạn đóng kinh phí công đoàn chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đối với phương thức đóng 03 tháng một lần đối với tổ chức, doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả tiền lương theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh đóng kinh phí công đoàn theo phương thức 03 tháng một lần quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định 105/2026/NĐ-CP.
32	Thông tư 39/2026/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 39/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí, Giao thông - Vận tải Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn	Mức thu lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa từ 01/4/2026 Cụ thể, mức thu lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa áp dụng từ ngày 01/4/2026 như sau: (1) Phí trọng tải tàu, thuyền - Lướt vào (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần;

		Ngày ban hành: 31/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/04/2026	- Lướt ra (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần. (2) Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa - Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn: 5.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế đến 50 ghế: 10.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế: 20.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở lên: 30.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn: 40.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn: 50.000 đồng/chuyến.
--	--	---	---

(3) Phí trình báo đường thủy nội địa

- Tàu biển, thủy phi cơ: 100.000 đồng/lần;

- Phương tiện thủy nội địa, phương tiện thủy nước ngoài: Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 10 tấn trở lên; phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 10 sức ngựa trở lên; phương tiện có sức chở trên 12 người: 50.000 đồng/lần.

Đối với tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa phải chịu phí, lệ phí (bao gồm cả phí bảo đảm hàng hải) theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ Tài chính ban hành

Trường hợp trong cùng một chuyến đi, phương tiện ra, vào nhiều cảng, bến thủy nội địa thuộc cùng một đại diện cảng vụ quản lý chỉ phải chịu một lần phí, lệ phí theo quy định trên.

Đối với phương tiện ra, vào cảng, bến thủy nội địa không nhằm mục đích bốc dỡ hàng hóa, không nhận trả khách áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền bằng 70% (bảy mươi phần trăm) mức thu phí trọng tải tàu, thuyền theo quy định trên.